

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN V
TỈNH H**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 167 /2019/HNGĐ-ST

Ngày 28/11/2019

V/v “Tranh chấp về hôn nhân gia đình”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V – TỈNH H

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hoàng L

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn K

2. Ông Lê Quang Đ

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị T – Thư ký tòa án.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V tham gia phiên tòa:**

Bà Trịnh Thị O – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 11 năm 2019, tại Tòa án nhân dân huyện V xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 74/2019/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2019 về việc “tranh chấp hôn nhân gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh T, sinh năm 1993 (có mặt)

Bị đơn: Chị N, sinh năm 2000 (vắng mặt)

Đều có địa chỉ: Thôn Q, xã L, huyện V, tỉnh H

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Cháu A, sinh ngày 08/3/2018; Cháu A là con của anh T và chị N; Người giám hộ cho cháu A là chị N và anh T.

Công ty tài chính X; Địa chỉ: Tầng 8,9,10 Tòa nhà G, số T, phường Y, quận B, thành phố H; Người đại diện theo pháp luật: Ông N – chức vụ Tổng giám đốc; Người đại diện theo ủy quyền: Ông L – Nhân viên thu hồi nợ trực tiếp (Văn bản ủy quyền số 190906-01/UQ-COL ngày 06-9-2019), ông Ln có mặt tại phiên tòa.

Người làm chứng: Bà T, sinh năm 1979 (vắng mặt)

Địa chỉ: Xóm T, xã B, huyện G, tỉnh N. (vắng mặt).

Chị L, sinh năm 1982 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn Q, xã L, huyện V, tỉnh H

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10/6/2019 và lời khai của nguyên đơn anh T trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thể hiện:

Về tình cảm: Anh T kết hôn với chị N trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã L ngày 14/8/2018. Sau khi đăng ký kết hôn, vợ chồng anh T sống với nhau tại gia đình anh T. Vợ chồng chung sống hòa thuận được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, xô xát sau đó chị N bỏ đi kể từ tháng 5 năm 2019. Vợ chồng cũng đã sống ly thân kể từ thời gian đó cho đến nay. Mặc dù thời điểm chị N mới bỏ đi anh T cũng đã khuyên nhủ chị N về nhà để vợ chồng chung sống nuôi con nhưng chị N không về. Từ nhiều tháng nay vợ chồng không liên lạc, thăm hỏi, quan tâm gì đến nhau. Nay anh T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị N.

Về con chung, anh T trình bày: Vợ chồng anh có một con chung là cháu A, sinh ngày 08/3/2018. Kể từ khi chị N bỏ đi anh T trực tiếp nuôi dưỡng cháu A, chị N không thăm hỏi gì đến con. Do cháu A còn nhỏ dưới 36 tháng tuổi đồng thời hoàn cảnh của anh T rất khó khăn nên anh đề nghị Tòa án giao cháu A cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Anh sẽ đóng góp cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về công nợ và tài sản chung, anh T trình bày: Trong thời gian chung sống với chồng có mua một xe máy Honda loại xe Lead số máy 0581..., số khung 045..., biển số 89L1-301..., số tiền 34.500.000đ; mua một điện thoại nhãn hiệu Sam Sung số tiền 2.888.000đ (hai triệu, tám trăm tám mươi tám nghìn đồng).

Nguồn tiền mua điện thoại và xe máy một phần là tiền của riêng cá nhân anh T. Còn lại anh phải vay của Công ty tài chính X bằng hai hợp đồng tín dụng với tổng số tiền vay là 25.388.000đ (hai mươi năm triệu, ba trăm tám mươi tám nghìn đồng). Sau đó anh T đã trả được một phần khoản nợ cho Công ty X nên đến nay anh T xác định còn nợ tổng số tiền cả gốc và lãi khoảng 25 triệu đồng. Tài sản thế chấp bảo đảm khoản vay cho Công ty X là xe máy Honda Lead biển số 89L1-301...

Hiện nay chị N đang quản lý, sử dụng cả chiếc xe máy và điện thoại. Anh T có yêu cầu chị N mang xe và điện thoại về trả cho anh để anh tiếp tục trả nợ cho Công ty X nhưng chị N không trả xe cho anh và cũng không thực hiện trả nợ cho Công ty X. Anh T đề nghị Tòa án buộc chị N phải có nghĩa vụ trả hết toàn bộ số tiền nợ của cả hai hợp đồng tín dụng cho Công ty X. Chiếc xe máy và điện thoại anh T giao cho chị N được quyền sở hữu. Yêu cầu chị N

phải trả cho anh số tiền của riêng cá nhân anh T bỏ ra để mua xe Honda lead là 19.000.000đ (mười chín triệu đồng).

Ngoài khoản nợ của Công ty X, anh T xác định vợ chồng anh không có công nợ với ai khác.

Ngoài tài sản là xe Honda Lead và điện thoại Samsung như khai ở trên, anh T xác định anh và chị N không có tài sản chung nào khác.

Về công sức, anh T xác định chị N không có công sức gì với gia đình anh nên anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về ruộng nông nghiệp: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết do chị N không có ruộng nông nghiệp.

Lời khai của bị đơn chị N thống nhất với lời khai của anh T về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung, công sức và ruộng nông nghiệp. Chị N trình bày: Chị không sống cùng với anh T từ tháng 5/2019 đến nay. Chị xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh T nên chị đồng ý ly hôn; Về con chung, chị N đề nghị Tòa án giao cháu A cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chị sẽ đóng góp cấp dưỡng nuôi cháu A hàng tháng cho anh T số tiền 2.000.000đ/tháng. Hiện tại chị N làm việc ở quán Karaoke cho người thân của chị, mức thu nhập của chị khoảng 10.000.000đ/tháng; Về tài sản và công nợ: Chị N đề nghị chị sẽ có nghĩa vụ trả các khoản nợ cho Công ty X, khoản vay nợ của hai hợp đồng tín dụng mục đích vay mua xe máy Honda Lead và mua điện thoại di động. Hiện tại chị N đang quản lý, sử dụng cả xe máy và điện thoại nên sau khi chị trả hết các khoản nợ cho Ngân hàng thì xe máy là tài sản của chị. Đối với chiếc điện thoại chị N đã bán cho người khác.

Chị N xác định khi mua xe máy Honda Lead, anh T có số tiền riêng của anh là 19 triệu đồng. Do chị có nguyện vọng xin được sử dụng xe nên chị sẽ có trách nhiệm trả cho anh T số tiền 19 triệu đồng trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày 05/7/2019.

Ngoài ra chị N không có yêu cầu gì khác.

Người đại diện theo ủy quyền của Công ty X có lời khai thể hiện:

Anh T và Công ty X có ký kết 02 hợp đồng tín dụng.

Hợp đồng tín dụng thứ nhất: Hợp đồng tín dụng số 2W012974544 ngày 23/01/2019. Theo hợp đồng này, Công ty cho anh T vay số tiền gốc là 23.100.000đ (hai mươi ba triệu, một trăm nghìn đồng); Mục đích sử dụng tiền vay để mua xe máy nhãn hiệu Hoda Lead, số khung 045..., số máy 0581...; lãi suất thỏa thuận là 2,42%/tháng. Theo thỏa thuận tại hợp đồng, vào ngày 15 hàng tháng anh T có nghĩa vụ thanh toán trả Công ty số tiền 1.962.537đ liên tục trong 15 tháng, bắt đầu từ ngày 15/3/2019 đến 15/5/2020.

Ngày 20/02/2019, anh T đã nhận đủ số tiền vay là 23.100.000đ. Anh T đã thanh toán trả Công ty 03 lần với số tiền là 5.955.000đ. Trong đó số tiền

gốc đã thanh toán là 4.122.061đ; tiền lãi theo thỏa thuận là 1.411.077đ; Tiền lãi quá hạn đã thanh toán là 67.112đ; tiền bảo hiểm đã thanh toán là 288.750đ.

Kể từ ngày 15/6/2019, anh T đã không thanh toán và tạm tính đến ngày 23/9/2019, anh T còn nợ Công ty số tiền 23.645.617đ.

Hợp đồng tín dụng thứ hai, Hợp đồng số ED013221203 ngày 21/3/2019 được ký giữa Công ty với anh T. Theo hợp đồng, Công ty cho anh T vay số tiền 2.288.000đ để anh T mua điện thoại nhãn hiệu Samsung với lãi suất mỗi tháng là 5.31%. Vào ngày 15 hàng tháng, anh T có nghĩa vụ thanh toán trả Công ty số tiền 476.836đ, trả liên tục trong 06 tháng bắt đầu từ 15/4/2019 đến 15/9/2019. Anh T đã trả được 03 lần với tổng số tiền là 1,506.000đ. Trong đó: Tiền gốc thanh toán là 1.101.395đ; Tiền lãi theo thỏa thuận là 267.527đ; Lãi quá hạn là 72.479đ; Tiền bảo hiểm đã thanh toán là 28.599đ

Kể từ ngày 15/7/2019, anh T đã không thanh toán trả nợ cho Công ty. Tạm tính đến ngày 23/9/2019, anh T còn nợ Công ty X là 1.446.369đ.

Công ty đề nghị Tòa án buộc anh T phải thanh toán trả một lần số tiền nợ của cả hai hợp đồng tín dụng tạm tính đến ngày 23/9/2019 là 25.091.986đ.

Tại phiên tòa:

Người đại diện Công ty X Saison tài chính đề nghị anh T phải trả một lần cho Công ty khoản nợ gốc, lãi của hai hợp đồng tín dụng với số tiền tạm tính đến ngày xét xử 28/11/2019 là: 24.368.927đ, trong đó: Nợ gốc: 20.164.544đ; tiền lãi theo thỏa thuận tại hợp đồng: 2.371.404đ; tiền phạt 1.823.979đ. Yêu cầu anh T tiếp tục phải trả tiền lãi suất kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm đến khi thanh toán trả hết các khoản nợ theo mức lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng.

Quan điểm của anh T: Thừa nhận số nợ tính đến ngày 28/11/2019 Công ty X yêu cầu anh phải trả là đúng. Tuy nhiên do hiện nay chị N đang sử dụng cả xe và điện thoại nên anh đề nghị Tòa án buộc chị N phải trả số tiền nợ cho Công ty X như quan điểm anh đã trình bày.

Anh T tự nguyện đóng góp cấp dưỡng nuôi con hàng tháng số tiền 2.000.000đ (hai triệu đồng).

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V như sau:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án và Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Đối với bị đơn vắng mặt tại các phiên họp về tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Vì vậy xác định bị đơn N không chấp hành nghiêm chỉnh quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, điểm b khoản 2 Điều 227 khoản 3 điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 33; Điều 37; Điều 43; khoản 1 Điều 44; Khoản 1 Điều 51;

khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 466; 468 Bộ luật Dân sự.

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị cho anh T được ly hôn với chị N.

Về con chung: Đề nghị giao cháu A sinh ngày 08/3/2018 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Buộc anh T có nghĩa vụ đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng cho chị N số tiền 2.000.000đ/tháng. Thời điểm đóng góp cấp dưỡng nuôi con kể từ khi chị N thực hiện quyền và nghĩa vụ nuôi dưỡng cháu A cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Về công nợ và tài sản chung: Xác định khoản nợ của cả hai hợp đồng tín dụng (tạm tính đến ngày 28/11/2019 là 24.368.927đ) là công nợ chung vợ chồng nên anh T và chị N cùng phải có nghĩa vụ trả nợ.

Xác định xe máy nhãn hiệu Hoda Lead, số khung 045..., số máy 0581...; là tài sản chung của vợ chồng, hiện đang là tài sản bảo đảm cho hợp đồng tín dụng.

Do hiện nay chị N đang quản lý và sử dụng nên buộc chị N phải có nghĩa vụ trả hết toàn bộ số nợ cho Công ty X

Về ruộng nông nghiệp, về công sức: Anh T và chị N không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Buộc anh T và chị N phải chịu tiền án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện V, Hội đồng xét xử nhận định:

I/ Về tố tụng: Tại phiên tòa vắng mặt bị đơn là chị N. Tòa án đã tiến hành niêm yết quyết định xét xử và quyết định hoãn phiên tòa nhưng chị N vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án.

II/ Về nội dung:

[1] Về tình cảm vợ chồng:

Anh T và chị N kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã L ngày 14/8/2018 nên quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Lời khai của anh T, chị N và người làm chứng là bà T (mẹ đẻ chị Nhung), chị L (chị của anh T) đều thể hiện: Sau khi kết hôn vợ chồng anh T có chung sống hạnh phúc một thời gian sau đó xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau và có xô xát. Chị N bỏ đi từ tháng 5/2019 cho đến nay. Kể từ tháng 5/2019 vợ chồng anh T không còn chung sống một nhà, ly thân, không ai quan tâm đến ai. Nay anh T xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng đoàn tụ nên anh T đề nghị được ly hôn. Quan điểm của chị N đồng ý ly hôn. Như

vậy đã đủ cơ sở để thấy rằng vợ chồng anh T đã sống ly thân một thời gian, không còn duy trì đời sống chung, cả anh T và chị N đều không có nguyện vọng đoàn tụ nên xác định mâu thuẫn vợ chồng anh chị đã thực sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, cho anh T được ly hôn với chị N.

[2] Về con chung: Anh T và chị N có một con chung là cháu A , sinh ngày 03/8/2018. Từ khi chị N bỏ nhà đi cho đến nay, cháu A được anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh T và chị N không ai đề nghị được nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy hiện nay cháu A chưa đủ 36 tháng tuổi. Do vậy căn cứ vào quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình giao cháu A cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Ghi nhận sự tự nguyện của anh T đóng góp cấp dưỡng nuôi cháu A hàng tháng cho chị N số tiền 2.000.000đ/tháng. Thời điểm đóng góp cấp dưỡng bắt đầu từ khi chị N thực hiện quyền và nghĩa vụ trực tiếp nuôi dưỡng cháu A cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Anh T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[3] Về công nợ và tài sản:

Anh T và Công ty X có ký kết 02 hợp đồng tín dụng:

Hợp đồng tín dụng thứ nhất: Số 2W012974544 ngày 23/01/2019, theo hợp đồng này, anh T vay số tiền gốc là 23.100.000đ (hai mươi ba triệu, một trăm nghìn đồng); Mục đích sử dụng tiền vay để mua xe máy nhãn hiệu Hoda Lead, số khung 045..., số máy 0581...; lãi suất thỏa thuận là 2,42%/tháng. Theo thỏa thuận tại hợp đồng, vào ngày 15 hàng tháng anh T có nghĩa vụ thanh toán trả Công ty số tiền 1.962.537đ liên tục trong 15 tháng, bắt đầu từ ngày 15/3/2019 đến 15/5/2020.

Ngày 20/02/2019, anh T đã nhận đủ số tiền vay là 23.100.000đ. Anh T đã thanh toán trả Công ty 03 lần với số tiền là 5.955.000đ. Trong đó số tiền gốc đã thanh toán là 4.122.061đ; tiền lãi theo thỏa thuận là 1.411.077đ; Tiền lãi quá hạn đã thanh toán là 67.112đ; tiền bảo hiểm đã thanh toán là 288.750đ.

Hợp đồng tín dụng thứ hai, số ED013221203 ngày 21/3/2019, theo hợp đồng, anh T vay số tiền 2.288.000đ để mua điện thoại nhãn hiệu Samsung với lãi suất mỗi tháng là 5.31%. Vào ngày 15 hàng tháng, anh T có nghĩa vụ thanh toán trả Công ty số tiền 476.836đ, trả liên tục trong 06 tháng bắt đầu từ 15/4/2019 đến 15/9/2019. Anh T đã trả được 03 lần với tổng số tiền là 1,506.000đ. Trong đó: Tiền gốc thanh toán là 1.101.395đ; Tiền lãi theo thỏa thuận là 267.527đ; Lãi quá hạn là 72.479đ; Tiền bảo hiểm đã thanh toán là 28.599đ

Kể từ ngày 15/7/2019, anh T đã không thanh toán trả nợ cho Công ty. Tạm tính đến ngày 23/9/2019, anh Trung còn nợ Công ty X là 1.446.369đ.

Tại phiên tòa anh T và người đại diện Công ty X thống nhất tổng số nợ của cả hai hợp đồng tín dụng tạm tính đến ngày xét xử 28/11/2019 là 24.368.927đ, trong đó: Nợ gốc: 20.164.544đ; tiền lãi theo thỏa thuận tại hợp đồng: 2.371.404đ; tiền phạt 1.823.979đ.

Như vậy, về phía Công ty X đã thực hiện đúng thỏa thuận tại hợp đồng là đã giải ngân đúng số tiền cho vay nhưng anh T vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận tại hợp đồng. Do vậy Công ty X buộc anh T phải trả nợ một lần toàn bộ khoản nợ còn lại của cả hai hợp đồng là đúng theo quy định tại Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Anh T vay tiền sử dụng vào mục đích mua xe máy và điện thoại để vợ chồng cùng sử dụng. Việc anh T vay tiền chị N có biết do vậy căn cứ vào quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân gia đình xác định anh T và chị N cùng phải có nghĩa vụ chung đối với khoản nợ của cả hai hợp đồng tín dụng.

Xác định xe máy nhãn hiệu Hoda Lead, số khung 045..., số máy 0581...; biển số 89L1-301... là tài sản chung của vợ chồng anh T. Chiếc xe này hiện đang là tài sản bảo đảm cho hợp đồng tín dụng theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 2W012974544 ngày 18/02/2019.

Đối với chiếc điện thoại Samsung mua bằng tiền vay chị N xác định chị sử dụng sau đó chị đã bán. Chị N cũng xác định chị đang quản lý và sử dụng chiếc xe máy biển số 89L1-301... và có nguyện vọng xin được sử dụng xe và trả hết toàn bộ số tiền nợ cho Công ty X. Tại phiên tòa anh T đồng ý với quan điểm của chị N do vậy Hội đồng xét xử sẽ buộc chị N phải có nghĩa vụ trả hết toàn bộ số nợ tạm tính đến ngày xét xử là 24.368.927đ cho Công ty X. Ngoài ra chị N còn phải tiếp tục trả tiền lãi theo mức lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng cho đến khi trả hết toàn bộ số nợ. Chị N được quyền sở hữu chiếc xe Hoda Lead, số khung 045..., số máy 0581...; biển số 89L1-301... và làm thủ tục sang tên của chị N theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra chị N và anh T cùng xác định anh T có bỏ ra số tiền của riêng cá nhân anh T là 19.000.000đ để mua xe Honda Lead. Quan điểm của anh T đề nghị chị N phải trả cho anh số tiền này. Quá trình giải quyết vụ án chị N có lời khai thể hiện chị đồng ý trả. Do vậy Hội đồng xét xử buộc chị N phải trả cho anh T số tiền 19.000.000đ.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật mà chị N không thi hành xong nghĩa vụ trả nợ cho Công ty X thì Công ty có quyền đề nghị Cơ quan thi hành án có thẩm quyền tiến hành thu giữ, kê biên, phát mại theo quy định của pháp luật đối với tài sản bảo đảm là xe máy Honda Lead số khung 045..., số máy 0581...; biển số 89L1-301...

Trường hợp, sau khi phát mại xe máy Honda Lead số khung 045..., số máy 0581...; biển số 89L1-301... mà không đủ trả hết nợ gốc, nợ lãi cho Công ty X thì anh T và chị phải tiếp tục trả hết toàn bộ số nợ cho Ngân hàng, mỗi người phải trả là $\frac{1}{2}$ số nợ.

Trường hợp số tiền phát mại xe máy Honda Lead số khung 045..., số máy 0581...; biển số 89L1-301... sau khi trả hết số nợ gốc và lãi cho Công ty X, nếu còn sẽ được xử lý như sau:

Trả lại cho chị N nếu chị N đã trả cho anh T số tiền 19.000.000đ nêu trên.

Trả cho anh T nếu chị N chưa trả cho anh T hết số tiền 19.000.000đ (mười chín triệu đồng).

Về ruộng nông nghiệp, về công sức: Anh T và chị N không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[4] Về án phí: Căn cứ Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Anh T phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Anh T và chị N phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ trả nợ cho Công ty X.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 2 Điều 228, khoản 3 Điều 228; khoản 4 Điều 147 Bộ Tố tụng Dân sự.

Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 43; Điều 37; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Điều 117, Điều 119; Điều 466; Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

2. Tuyên xử:

- **Về quan hệ hôn nhân:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T. Xử cho anh T được ly hôn với chị N.

- **Về con chung:** Giao cháu A, sinh ngày 08/3/2018 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Buộc anh T phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng cho chị N số tiền 2.000.000đ/tháng. Thời điểm đóng góp cấp dưỡng kể từ khi chị N thực hiện quyền và nghĩa vụ trực tiếp nuôi dưỡng cháu A cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Anh T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

- **Về công nợ; tài sản chung:**

Buộc chị N phải có nghĩa vụ trả hết toàn bộ khoản tiền nợ của cả hai hợp đồng tín dụng cho Công ty tài chính X số tiền gốc, lãi tạm tính đến ngày xét

xử là: 24.368.927đ, trong đó: Nợ gốc: 20.164.544đ; tiền lãi theo thỏa thuận tại hợp đồng: 2.371.404đ; tiền phạt 1.823.979đ.

Buộc chị N còn phải tiếp tục trả tiền lãi theo mức lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng cho đến khi trả hết toàn bộ số nợ cho Công ty tài chính X.

Chị N được quyền sở hữu chiếc xe Hoda Lead, số khung 045..., số máy 0581...; biển số 89L1-301... và làm thủ tục sang tên của chị N theo quy định của pháp luật.

Buộc chị N phải trả cho anh T số tiền 19.000.000đ.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật mà chị N không thi hành xong nghĩa vụ trả nợ cho Công ty X thì Công ty có quyền đề nghị Cơ quan thi hành án có thẩm quyền tiến hành thu giữ, kê biên, phát mại theo quy định của pháp luật đối với tài sản bảo đảm là xe máy Honda Lead số khung 045..., số máy 0581...; biển số 89L1-301...hiện mang tên anh T.

Trường hợp, sau khi phát mại xe máy Honda Lead số khung 045..., số máy 0581...; biển số 89L1-301... mà không đủ trả hết nợ gốc, nợ lãi cho Công ty X thì anh T và chị N phải tiếp tục trả hết toàn bộ số nợ cho Ngân hàng, mỗi người phải trả là $\frac{1}{2}$ số nợ.

Trường hợp số tiền phát mại xe máy Honda Lead số khung 045..., số máy 0581...; biển số 89L1-301... sau khi trả hết số nợ gốc và lãi cho Công ty X, nếu còn sẽ được xử lý như sau:

Trả lại cho chị N nếu chị N đã trả cho anh T số tiền 19.000.000đ nêu trên.

Trả cho anh T nếu chị N chưa trả cho anh T hết số tiền 19.000.000đ (mười chín triệu đồng).

Về công sức và ruộng nông nghiệp: Không đặt ra giải quyết.

3. Về án phí: Anh T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm; 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con và 609.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Được đối trừ với 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000181 ngày 26/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, anh T còn phải nộp 909.000đ án phí.

Buộc chị N phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 1.559.000 (một triệu năm trăm năm mươi chín nghìn đồng).

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn

vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- Các đương sự
- VKSND huyện V;
- UBND xã L
- Chi cục THADS huyện;
- Lưu HS vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Hoàng L